

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Số: 395 /2019/NQ-HĐQT

(V/v: Ban hành Điều lệ VPBank năm 2019)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 10/06/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ-VPBank ngày 26/04/2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank);

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**

**VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1. Ban hành Điều lệ VPBank năm 2019 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại kỳ họp thường niên ngày 26/04/2019 kèm theo Quyết định này.
- Điều 2: Điều lệ này thay thế cho Điều lệ đã được thông qua ngày 27/11/2018.
- Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các cá nhân và đơn vị có liên quan của VPBank chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu: VP HĐQT

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



## MỤC LỤC

<b>NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG .....</b>	<b>4</b>
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	4
Điều 2. Tên, hình thức, con dấu, trụ sở chính, mạng lưới và thời hạn hoạt động.....	6
Điều 3. Mục tiêu, lĩnh vực và phạm vi hoạt động.....	7
Điều 4. Các hoạt động chính.....	7
Điều 5. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của VPBank.....	10
Điều 6. Hoạt động Ngân hàng điện tử.....	10
Điều 7. Kinh doanh Bất động sản.....	11
<b>CHƯƠNG II:.....</b>	<b>11</b>
<b>VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU .....</b>	<b>11</b>
<b>MỤC I: VỐN ĐIỀU LỆ .....</b>	<b>11</b>
Điều 8. Vốn điều lệ.....	11
Điều 9. Thay đổi vốn điều lệ.....	11
<b>MỤC II: CỔ ĐÔNG.....</b>	<b>12</b>
Điều 10. Cổ đông.....	12
Điều 11. Quyền của cổ đông.....	13
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông.....	15
Điều 13. Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông.....	15
<b>MỤC III: CỔ PHẦN.....</b>	<b>16</b>
Điều 14. Cổ phần.....	16
Điều 15. Giới hạn sở hữu cổ phần.....	17
Điều 16. Bán cổ phần.....	17
Điều 17. Thu hồi cổ phần.....	18
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần.....	18
Điều 19. Mua lại cổ phần.....	19
Điều 20. Thừa kế cổ phần.....	21
<b>MỤC IV: CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU .....</b>	<b>21</b>
Điều 21. Cổ phiếu.....	22
Điều 22. Phát hành trái phiếu.....	23
<b>CHƯƠNG III: .....</b>	<b>23</b>
<b>CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ VPBANK.....</b>	<b>23</b>
<b>MỤC I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG.....</b>	<b>23</b>
Điều 23. Bộ máy quản lý và người đại diện theo pháp luật.....	23
Điều 24. Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	24
Điều 25. Kiểm toán nội bộ.....	25
Điều 26. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.....	25
Điều 27. Những trường hợp không được cùng đảm nhiệm chức vụ.....	26
Điều 28. Đương nhiên mất tư cách.....	27
Điều 29. Bãi nhiệm, miễn nhiệm.....	28
Điều 30. Đình chỉ, tạm đình chỉ.....	29
Điều 31. Việc bầu, bổ nhiệm.....	29
Điều 32. Công khai các lợi ích có liên quan.....	29
Điều 33. Quyền và nghĩa vụ chung của người quản lý, người điều hành của VPBank.....	30
Điều 34. Giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận.....	31

Điều 35. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc .....	32
<b>MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....</b>	<b>33</b>
Điều 36. Đại hội đồng cổ đông .....	33
Điều 37. Nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 38. Hợp Đại hội đồng cổ đông .....	34
Điều 39. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông .....	36
Điều 40. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông .....	36
Điều 41. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.....	37
Điều 42. Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	37
Điều 43. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	38
Điều 44. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông .....	38
Điều 45. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	40
Điều 46. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản .....	41
Điều 47. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	43
Điều 48. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	43
<b>MỤC III: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....</b>	<b>44</b>
Điều 49. Thành phần, cơ cấu và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị .....	44
Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị .....	45
Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị .....	46
Điều 52. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	49
Điều 53. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	49
Điều 54. Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị.....	50
Điều 55. Thể thức họp Hội đồng quản trị .....	51
Điều 56. Thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.....	53
Điều 57. Người phụ trách quản trị VPBank.....	53
<b>MỤC IV: BAN KIỂM SOÁT .....</b>	<b>54</b>
Điều 58. Ban kiểm soát .....	54
Điều 59. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát .....	55
Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát .....	57
Điều 61. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát.....	57
Điều 62. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát .....	58
Điều 63. Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của thành viên Ban kiểm soát .....	58
<b>MỤC V: TỔNG GIÁM ĐỐC .....</b>	<b>60</b>
Điều 64. Tổng Giám đốc.....	60
Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc .....	61
Điều 66. Giúp việc cho Tổng Giám đốc .....	62
<b>MỤC VI: NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN.....</b>	<b>62</b>
Điều 67. Người lao động và công đoàn .....	62
<b>CHƯƠNG IV:.....</b>	<b>63</b>
<b>CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, THÔNG TIN-BÁO CÁO .....</b>	<b>63</b>
<b>MỤC I: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG.....</b>	<b>63</b>
Điều 68. Chế độ tài chính, năm tài chính.....	63
Điều 69. Hệ thống kế toán.....	63
Điều 70. Báo cáo .....	63
Điều 71. Kiểm toán độc lập.....	64
Điều 72. Sử dụng vốn.....	65
<b>MỤC II: TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....</b>	<b>65</b>
Điều 73. Trích lập các quỹ .....	65
Điều 74. Chia cổ tức.....	65

<b>MỤC III: CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO .....</b>	<b>66</b>
Điều 75. Thông tin và bảo mật thông tin .....	66
Điều 76. Báo cáo và công bố thông tin ra công chúng .....	67
Điều 77. Chế độ lưu giữ tài liệu .....	67
<b>CHƯƠNG V: .....</b>	<b>67</b>
<b>GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN .....</b>	<b>67</b>
Điều 78. Giải quyết tranh chấp nội bộ .....	68
Điều 79. Tổ chức lại .....	68
Điều 80. Giải thể .....	68
Điều 81. Áp dụng can thiệp sớm .....	69
Điều 82. Kiểm soát đặc biệt và phá sản .....	69
<b>CHƯƠNG VI:.....</b>	<b>70</b>
<b>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH .....</b>	<b>70</b>
Điều 83. Hiệu lực của Điều lệ .....	70
Điều 84. Điều khoản cuối cùng .....	70

**CHƯƠNG I:****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Giải thích từ ngữ**

1. Trong Điều lệ này, trừ trường hợp ngữ cảnh cụ thể có quy định khác, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
  - a) “*Pháp luật*”: là các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quyết định, Thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định tại Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.
  - b) “*Luật các tổ chức tín dụng*”: là Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Việt Nam thông qua ngày 16/06/2010 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017.
  - c) “*Luật Doanh nghiệp*”: là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015.
  - d) “*Luật Chứng khoán*”: là Luật Chứng khoán được Quốc hội nước Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc Hội nước Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010.
  - e) “*Ngân hàng Nhà nước*”: là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
  - f) “*VPBank*”: là Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.
  - g) “*Ngày thành lập*”: có nghĩa là ngày mà VPBank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
  - h) “*Vốn pháp định*”: là vốn tối thiểu theo quy định của luật pháp để thành lập và hoạt động ngân hàng.
  - i) “*Vốn điều lệ*”: là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và được ghi tại Điều 8 của Điều lệ này<sup>1</sup>.
  - j) “*Cổ đông lớn*”: là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của VPBank.
  - k) “*Cổ phiếu*”: là chứng chỉ do VPBank phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của VPBank.
  - l) “*Công ty con của VPBank*”:<sup>2</sup> là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập bằng vốn tự có và thuộc một trong các trường hợp sau:
    - VPBank hoặc VPBank và Người có liên quan sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
    - VPBank có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên

<sup>1</sup> Điều 4, Khoản 29 Luật doanh nghiệp 2015

<sup>2</sup> Khoản 30 Điều 4 Luật các TCTD.

Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc (Tổng Giám đốc) của Công ty đó;

- VPBank có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty đó;
  - VPBank và Người có liên quan của VPBank trực tiếp hay gián tiếp thông qua nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty đó.
- m) “*Người điều hành VPBank*”: bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương của VPBank.<sup>3</sup>
- n) “*Người quản lý VPBank*”: bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc.<sup>4</sup>
- o) “*Người có liên quan*”: là tổ chức, cá nhân có quan hệ với một tổ chức, cá nhân khác nếu thuộc một trong các trường hợp sau:<sup>5</sup>
- Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với Công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty có cùng công ty mẹ với nhau; các Công ty con của cùng tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
  - Công ty hoặc tổ chức tín dụng đối với người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
  - Công ty hoặc tổ chức tín dụng đối với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
  - Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
  - Công ty hoặc tổ chức tín dụng đối với người có quan hệ thân thuộc (theo khái niệm nêu trên) của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
  - Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người quy định tại các gạch đầu dòng trên đây đối với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
  - Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của

<sup>3</sup> Khoản 32 Điều 4 Luật các TCTD.

<sup>4</sup> Khoản 31 Điều 4 Luật các TCTD.

<sup>5</sup> Khoản 28 Điều 4 Luật các TCTD.

VPBank được xác định theo quy định nội bộ của VPBank hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể<sup>6</sup>.

- p) “*Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị*”: là thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 của Điều lệ này.
- q) “*Công ty liên kết của VPBank*”: là công ty trong đó VPBank hoặc VPBank và người có liên quan của VPBank sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con của VPBank.
- r) Phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại) là một trong các phương án sau đây<sup>7</sup>:
- Phương án phục hồi;
  - Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp;
  - Phương án giải thể;
  - Phương án chuyển giao bắt buộc;
  - Phương án phá sản.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của chúng.
3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) trong Điều lệ này được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
4. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm chưa được định nghĩa trong Điều lệ này, sẽ được hiểu theo các quy định pháp luật có liên quan.

## **Điều 2. Tên, hình thức, con dấu, trụ sở chính, mạng lưới và thời hạn hoạt động**

1. Tên Ngân hàng:
- a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng.
  - b) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank
  - c) Tên viết tắt: VPBank.
2. Hình thức: VPBank thuộc loại hình Ngân hàng thương mại được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Việc khắc, đăng ký, quản lý và sử dụng con dấu của VPBank thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định nội bộ của VPBank.
4. Trụ sở chính:
- a) Địa chỉ : Số 89 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.
  - b) Điện thoại : 84-4-39288869 Fax: 84-4-39288867

<sup>6</sup> Khoản 1, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng 2017.

<sup>7</sup> Khoản 2, Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng 2017.

- c) Website : [www.vpbank.com.vn](http://www.vpbank.com.vn) Email: [vpb@hn.vnn.vn](mailto:vpb@hn.vnn.vn)
5. Các đơn vị trực thuộc: VPBank có thể thành lập Công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và các hình thức hiện diện thương mại khác ở trong nước và nước ngoài để thực hiện các mục tiêu hoạt động của VPBank phù hợp với quy định của pháp luật.
6. Thời hạn hoạt động của VPBank là chín mươi chín (99) năm kể từ ngày thành lập và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Mục tiêu, lĩnh vực và phạm vi hoạt động**

1. Mục tiêu của VPBank là trở thành một Ngân hàng bán lẻ hàng đầu trong số các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam về quy mô hoạt động và thị phần, về chất lượng dịch vụ, trên cơ sở đó tạo ra mức lợi nhuận cao nhất cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định và ngày càng phát triển cho người lao động, đóng góp tích cực cho Ngân sách Nhà nước, cho sự phát triển chung của kinh tế và cộng đồng xã hội.
2. VPBank hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, thực hiện các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Các hoạt động chính<sup>8</sup>**

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
- a) Cho vay;
  - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
  - c) Bảo lãnh ngân hàng;
  - d) Phát hành thẻ tín dụng;
  - e) Bao thanh toán trong nước;
  - f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
4. Cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước:
- a) Cung ứng phương tiện thanh toán;
  - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thu tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
5. Mở tài khoản:
- a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
  - b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

<sup>8</sup> Thông tư 17/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 40/2011/TT-NHNN.



6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
9. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ khác trên thị trường tiền tệ;
10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
11. Dịch vụ môi giới tiền tệ;
12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính Phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
13. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm:
  - a) Nhận ủy thác và ủy thác cho vay;
  - b) Ủy thác và nhận ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp, ủy thác và nhận ủy thác góp vốn, mua cổ phần;
  - c) Đại lý bảo hiểm;
  - d) Các hoạt động ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản khác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
17. Kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định từng thời kỳ<sup>9</sup>, bao gồm những dịch vụ sau:
  - a) Dịch vụ kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước, bao gồm:
    - i. Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay;

<sup>9</sup> Nội dung hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế có thể thay đổi theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

- ii. Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ, giao dịch quyền chọn mua, bán ngoại tệ;
  - iii. Nhận tiền gửi, cho vay bằng ngoại tệ đối với các khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;
  - iv. Bao thanh toán và bảo lãnh bằng ngoại tệ;
  - v. Phát hành, đại lý phát hành thẻ ngân hàng quốc tế, thanh toán, đại lý thanh toán thẻ ngân hàng quốc tế;
  - vi. Cung cấp các dịch vụ chuyển tiền và thanh toán bằng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam; Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
  - vii. Mua, bán, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ;
  - viii. Giao cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hoặc tổ chức kinh tế làm đại lý cung ứng một số dịch vụ ngoại hối, bao gồm dịch vụ đổi ngoại tệ, dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;
  - ix. Cung cấp các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản bằng ngoại hối; Nhận ủy thác cho vay bằng ngoại tệ;
  - x. Đại lý phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;
  - xi. Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối;
  - xii. Mở tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ tại các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác được phép hoạt động ngoại hối;
  - xiii. Vay vốn, cho vay bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác, tổ chức tài chính trong nước;
  - xiv. Gửi tiền, nhận tiền gửi bằng ngoại tệ với các tổ chức tín dụng được phép khác;
  - xv. Mở tài khoản thanh toán cho tổ chức tín dụng nước ngoài;
  - xvi. Nhận tiền gửi bằng ngoại tệ từ tổ chức tín dụng nước ngoài;
  - xvii. Thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất liên quan đến ngoại hối trên thị trường trong nước theo văn bản hướng dẫn của NHNN.
  - xviii. Thực hiện các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối trong trên thị trường trong nước khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản hướng dẫn và VPBank đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện hoạt động phái sinh đó bằng đồng Việt Nam.
- b) VPBank được kinh doanh và cung ứng dịch vụ ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế, bao gồm:
- i. Thanh toán, chuyển tiền quốc tế;
  - ii. Mua, bán ngoại tệ giao ngay trên thị trường quốc tế;

- iii. Thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ với tổ chức tài chính nước ngoài nhằm mục đích phòng ngừa, hạn chế rủi ro đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ đã giao kết và thực hiện với khách hàng trong nước;
  - iv. Bao thanh toán quốc tế và bảo lãnh bằng ngoại tệ;
  - v. Cho vay ra nước ngoài đối với khách hàng không phải là tổ chức tín dụng;
  - vi. Gửi ngoại tệ ở nước ngoài (bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn);
  - vii. Thực hiện các giao dịch phái sinh lãi suất liên quan đến ngoại hối trên thị trường quốc tế đã theo văn bản hướng dẫn của NHNN.
  - viii. Thực hiện các giao dịch phái sinh khác liên quan đến ngoại hối trong trên thị trường quốc tế khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản hướng dẫn và VPBank đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện hoạt động phái sinh đó bằng đồng Việt Nam.
18. Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về tỷ giá, ngoại hối, tiền tệ, tài sản, tài chính khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận;
  19. Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
  20. Lưu ký chứng khoán;
  21. Kinh doanh vàng miếng;
  22. Ví điện tử;
  23. Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;
  24. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
  25. Mua, bán nợ;
  26. Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).

#### **Điều 5. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của VPBank**

1. VPBank được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
2. VPBank có quyền thỏa thuận với khách hàng về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của VPBank theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Hoạt động Ngân hàng điện tử**

VPBank được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

**Điều 7. Kinh doanh Bất động sản**

VPBank không được kinh doanh bất động sản trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của VPBank;
2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của VPBank;
3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, VPBank phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG II:****VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU****MỤC I: VỐN ĐIỀU LỆ****Điều 8. Vốn điều lệ**

1. Vốn điều lệ của VPBank tại thời điểm thông qua bản Điều lệ này là: 25.299.679.660.000 VNĐ (Hai mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi chín tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).
2. Vốn điều lệ của VPBank được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).
3. VPBank phải bảo đảm mức Vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức Vốn pháp định.

**Điều 9. Thay đổi vốn điều lệ<sup>10</sup>**

1. Việc thay đổi mức vốn điều lệ của VPBank phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi.
2. Khi được chấp thuận thay đổi, VPBank phải:
  - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của VPBank phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận;
  - b) Đăng ký với cơ nhà nước có thẩm quyền;
  - c) Công bố nội dung thay đổi trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
3. Vốn điều lệ của VPBank có thể được tăng từ các nguồn sau:
  - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư cổ phần; Lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
  - b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thỏa thuận giữa VPBank và các chủ nợ;
  - c) Chuyển trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;

<sup>10</sup> Điều 29 Luật TCTD 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 17/2017/QH14.

- d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
4. Các hình thức giảm vốn điều lệ của VPBank:
- VPBank mua lại và hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
  - VPBank thu hồi và hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
  - Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

## MỤC II: CỔ ĐÔNG

### Điều 10. Cổ đông

- Cổ đông là người sở hữu cổ phần của VPBank, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ nắm giữ.
- Cổ đông chỉ được công nhận chính thức khi thanh toán đủ tiền mua cổ phần và được ghi đầy đủ các thông tin liên quan vào Sổ đăng ký cổ đông của VPBank.
- Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức tại VPBank được thực hiện theo quy định dưới đây<sup>11</sup> và các quy định pháp luật khác có liên quan (nếu có):
  - Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
  - Cổ đông là tổ chức có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho số người đại diện theo ủy quyền. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến VPBank trong thời hạn sớm nhất và chỉ có hiệu lực đối với VPBank kể từ ngày VPBank nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
    - Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
    - Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
    - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;
    - Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;

<sup>11</sup> Điều 15 Luật Doanh nghiệp.

- Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
- c) Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
  - Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
  - Cổ đông là công ty có phần vốn góp hay cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác.
4. VPBank phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.

#### **Điều 11. Quyền của cổ đông<sup>12</sup>**

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
- a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc theo hình thức khác do pháp luật quy định; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
  - b) Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
  - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong VPBank;
  - d) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác;
  - e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của VPBank, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
  - f) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại VPBank khi VPBank giải thể hoặc phá sản;
  - g) Được chuyển nhượng cổ phần hoặc bán lại cổ phần cho VPBank theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan;
  - h) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình và chỉ được ủy quyền lại bằng văn bản cho người khác nếu được cổ đông đồng ý;
  - i) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có các quyền sau đây:
    - Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
    - Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;

<sup>12</sup> Điều 114, 116, 117 Luật Doanh nghiệp, Điều 53 Luật TCTD.

- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp và theo quy định sau đây:
    - + Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
    - + Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
    - + Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của VPBank, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
  - Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của VPBank khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của VPBank; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
- j) Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định dưới đây nhưng danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định:
- Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;
  - Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa chín (09) ứng viên.

- Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.
  - k) Cổ đông phổ thông có các quyền khác theo quy định của pháp luật.
2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.
  3. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

### **Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông<sup>13</sup>**

1. Cổ đông của VPBank phải thực hiện các nghĩa vụ sau:
  - a) Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do VPBank quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của VPBank trong phạm vi số vốn đã góp vào VPBank;
  - b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi VPBank dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của VPBank, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
  - c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại VPBank; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của VPBank; không được góp vốn, mua cổ phần của VPBank dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật<sup>14</sup>;
  - d) Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của VPBank;
  - e) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị;
  - f) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh VPBank dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác, thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho VPBank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong VPBank; VPBank có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

### **Điều 13. Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông<sup>15</sup>**

1. Sổ đăng ký cổ đông:

<sup>13</sup> Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Điều 54 Luật các TCTD.

<sup>14</sup> Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng 2017.

<sup>15</sup> Điều 121 Luật Doanh nghiệp.